TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 10/2018/DS-GĐT
Ngày 10-5-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản, chuyển giao nghĩa vụ về tài sản, thực hiện nghĩa vụ không có ủy quyền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có: Ông Chu Xuân Minh - Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao làm chủ tọa phiên tòa, bà Nguyễn Thúy Hiền, ông Tống Anh Hào, ông Lê Văn Minh và ông Nguyễn Văn Du.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thu Hải Yến, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông Lê Thành Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự phúc thẩm "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, chuyển giao nghĩa vụ về tài sản, thực hiện nghĩa vụ không có ủy quyền*", giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1962; trú tại: Nhà số 09, đường C, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Vũ Thị B, sinh năm 1962; trú tại: Nhà số 118, đường L, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang;

2.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971;

2.3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970;

Cùng trú tại: Đường N, đường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1958 (chết ngày 26/8/2014). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M là:

+ Ông Đào Hữu T1 (tức Đào Hữu Tr), sinh năm 1957;

+ Chị Đào Thị Thu T1, sinh năm 1987;

+ Anh Đào Hữu T2, sinh năm 1989;

Cùng trú tại: Nhà số 157 đường L, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3.2. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1957 (chồng của bà T); trú tại: Nhà số 09 đường C, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

3.3. Ông Trần Văn T4, sinh năm 1962 (chồng bà B); trú tại: Nhà số 118, đường L, phường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/3/2012, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/8/2013 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Phạm Thị T trình bày:

Bà Vũ Thị B nợ bà 03 khoản tiền, cụ thể như sau:

Khoản nợ thứ nhất: ngày 28/02/2010, bà B vay của bà 9.600.000.000 đồng với lãi suất 2%/tháng (mức lãi này hai bên thỏa thuận bằng lời nói). Ngày 22/3/2010 bà đã nhận chuyển nhượng của bà B 79m^2 đất tại lô số 78 đường AB, xã D, thành phố B với giá 3.500.000.000 đồng để khấu trừ nợ, nên số nợ còn lại là 6.100.000.000 đồng.

Khoản nợ thứ hai: trước đây bà có cho bà B vay tiền, bà B đã trả nợ gốc, còn lại tiền lãi là 606.000.000 đồng.

Ngày 31/5/2010, bà và bà B thống nhất chốt hai khoản nợ nêu trên.

Khoản nợ thứ ba: bà Nguyễn Thị M nợ bà 3.200.000.000 đồng, bà B nợ bà M 4.200.000.000 đồng. Ngày 29/3/2010, ba bên thỏa thuận bằng văn bản về việc chuyển giao nghĩa vụ: bà B trả nợ 3.200.000.000 đồng cho bà thay bà M. Sau đó, bà và bà B có thỏa thuận là nếu bà B trả hết số nợ thay bà M trong năm 2010 thì bà sẽ bớt cho bà B 600.000.000 đồng, nên bà B ký giấy biên nhận là bà B nợ bà 2.600.000.000 đồng và ghi rõ "Số tiền trên nhận từ M sang T không lãi và trả sau hết năm 2010" (giấy này không ghi ngày tháng).

Ngày 03/8/2010, bà đã môi giới để bà B chuyển nhượng 02 lô đất số 283+284 đường CD, phường NQ, thành phố B (do ông Vũ Phương N, em trai bà B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cho bà Lê Thị H. Bà B đã dùng 3.000.000.000 đồng trong số tiền chuyển nhượng 02 lô đất này để trả nợ cho bà. Do ông N đang thế chấp lô đất 284 cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Chi nhánh tỉnh Bắc Giang để đảm bảo cho khoản vay 610.000.000 đồng của vợ chồng bà Nguyễn Thị H, nên bà đã giữ lại 1.100.000.000 đồng (trong số tiền chuyển nhượng đất) để hoàn thiện thủ tục chuyển nhượng và bàn giao quyền sử dụng đất cho bà H. Cụ thể, ngày 12/8/2010 bà trả nợ 600.000.000 đồng cho Ngân hàng thay cho vợ chồng bà H để giải chấp quyền sử dụng 02 lô đất nêu trên, bà trả lại cho bà B 200.000.000 đồng (tháng 3/2011) và khấu trừ 300.000.000 đồng còn lại vào số tiền bà B nợ bà (ngày 03/11/2011). Số tiền 600.000.000 đồng bà trả nợ Ngân hàng thay cho vợ chồng bà H, bà đồng ý khấu trừ vào số tiền bà B đã vay của bà vào ngày 28/02/2010.

Như vậy, bà B còn nợ bà tổng cộng 5.406.000.000 đồng.

Ngày 20/8/2013, bà có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bà B và ông Trần Văn T4 (chồng của bà B) có trách nhiệm cùng bà B phải trả cho bà tổng số tiền 5.406.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi vay; yêu cầu vợ chồng bà H trả cho bà 600.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 12/8/2013 vì số tiền này bà đã trả nợ Ngân hàng thay cho vợ chồng bà H để giải chấp lô đất 284 nêu trên để bà H làm thủ tục nhận chuyển nhượng của bà B vào ngày 03/8/2010.

Bị đơn là bà Vũ Thị B trình bày:

Bà thừa nhận việc bà vay tiền của bà T, nhận trả nợ cho bà T thay bà M và số tiền bà còn nợ bà T như bà T trình bày. Tuy nhiên, bà T có thỏa thuận nếu bà T không trả cho bà 1.100.000.000 đồng (một phần tiền chuyển nhượng đất mà bà T tạm giữ) sau 03 ngày kể từ ngày bà chuyển nhượng đất cho bà H thì mọi giấy tờ bà ghi nợ với bà T không còn giá trị (việc thỏa thuận này có vợ chồng bà Lê Thị P và vợ chồng bà Nguyễn Thị H1 làm chứng). Thực tế, đến tháng 3/2011 bà T mới trả cho bà 200.000.000 đồng và trả 300.000.000 đồng bằng việc khấu trừ nợ; còn việc bà T trả 600.000.000 đồng cho Ngân hàng để giải chấp, lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do bà T tự nguyện, không liên quan đến bà.

Bà T không thực hiện đúng thỏa thuận về thời gian thanh toán số tiền 1.100.000.000 đồng nêu trên, nên những giấy tờ vay nợ của bà với bà T không còn giá trị. Giữa bà với bà M còn có một số khoản nợ khác chưa thanh toán hết, hai bên chưa chốt xong sổ sách nên bà không đồng ý trả nợ bà T thay cho bà M và đề nghị nợ của ai người đó trả. Vì vậy, bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 2009, bà làm thủ tục vay tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh tỉnh Bắc Giang hộ bà Lê Thị P (chị dâu của bà), số tiền bao nhiêu bà không biết, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất của ông N. Bà không quen biết bà T, không liên quan đến việc bà T trả nợ 600.000.000 đồng cho Ngân hàng để giải chấp, lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi được vợ chồng bà P gọi đến Ngân hàng ký giải chấp thì bà có đến ký. Vợ chồng bà không vay, không nợ bà T mà chỉ đứng tên vay hộ bà P, nên trách nhiệm trả nợ là của vợ chồng bà P, bà không đồng ý với yêu cầu của bà T về việc buộc vợ chồng bà phải trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bà T, bà B về việc thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ, đề nghị Tòa án chấp nhận thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho bà T giữa bà với bà B. Bà khẳng định số tiền bà cho bà B vay và tiền nợ bà T là tiền của cá nhân, không liên quan đến gia đình. Bà đề nghị được vắng mặt trong quá trình tố tụng vì lý do sức khỏe. Bà nhất trí với Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2014/DSST ngày 29/4/2014 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đào Hữu T1 (chồng bà M và là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà M) trình bày: Vợ chồng bà B nợ vợ chồng ông 3.200.000.000 đồng, việc bà M thỏa thuận với bà T, bà B chuyển giao nghĩa vụ trả nợ để đối trừ nợ số tiền trên, ông không biết nên không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T4 (chồng bà B) trình bày: Việc bà B và bà T buôn bán làm ăn với nhau như thế nào thì ông không biết và không liên quan. Vợ chồng ông có nợ bà M 3.200.000.000 đồng. Năm 2010, bà B tự ý nhận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho bà T thay bà M số tiền nêu trên, nên ông không đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ này và không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2013/DSST ngày 14/3/2013, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang quyết định:

Hủy bỏ thỏa thuận dân sự về việc chuyển nhận nợ giữa bà Vũ Thị B, bà Nguyễn Thị M và bà Phạm Thị T đối với số tiền 3.200.000.000 đồng từ bà Nguyễn Thị M nợ bà Phạm Thị T sang bà Vũ Thị B nợ bà Phạm Thị T 2.600.000.000 đồng xác lập tối ngày 29/3/2010 do có sự tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị M, bà Vũ Thị B về số tiền chuyển nợ;

Buộc bà Vũ Thị B có nghĩa vụ thanh toán trả cho bà Phạm Thị T tổng số tiền gốc còn nợ là 2.800.000.000 đồng và tiền lãi là 1.549.175.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Bà Phạm Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 46A/2013/DSPT ngày 30/7/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang quyết định:

Hủy bản án sơ thẩm số 03/2013/DSST nêu trên và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết lại vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2014/DSST ngày 29/4/2014, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang quyết định:

Chấp nhận việc thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ dân sự giữa bà Vũ Thị B, bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị T đối với số tiền 3.200.000.000 đồng từ bà Nguyễn Thị M nợ bà Phạm Thị T sang bà Vũ Thị B nợ bà Phạm Thị T. Số tiền bà Vũ Thị B nợ bà Phạm Thị T 2.600.000.000 đồng theo như giấy chuyển nhận từ bà Nguyễn Thị M sang bà Phạm Thị T viết năm 2010.

Buộc bà Vũ Thị B và ông Trần Văn T4 phải trả cho bà Phạm Thị T tổng số tiền 7.448.775.600 đồng (trong đó số tiền còn nợ là 5.610.700.000 đồng, tiền lãi của giấy vay tiền 6.100.000.000 đồng và giấy chuyển nợ 2.600.000.000 đồng là 1.838.075.600 đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Phạm Thị T số tiền 795.558.000 đồng (trong đó tiền gốc 600.000.000 đồng, tiền lãi 195.558.000 đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 08/5/2014, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo.

Ngày 08/5/2014, bà Vũ Thị B có đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 81/2014/DSPT ngày 19/9/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang quyết định:

Buộc bà Vũ Thị B, ông Trần Văn T4 phải trả cho bà Phạm Thị T tổng số tiền gốc và lãi là 6.618.463.400 đồng;

Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Phạm Thị T tổng số tiền 795.558.000 đồng (trong đó tiền gốc 600.000.000 đồng, tiền lãi 195.558.000 đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, bà Vũ Thị B, ông Trần Văn T4, ông Đào Hữu T1 (tức Đào Hữu Tr) và bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 37/2015/KN-DS ngày 18/5/2015, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 81/2014/DSPT ngày 19/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, đề nghị Tòa dân sự (cũ) Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2014/DSST ngày 29/4/2014 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 10/2016/DS-GĐT ngày 07/3/2016, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định:

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữ nguyên Bản án dân sự phúc thẩm số 81/2014/DSPT ngày 19/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2014/DSST ngày 29/4/2014 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Bà Vũ Thị B có đơn đề nghị xem xét lại Quyết định giám đốc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 79/2017/KN-DS ngày 27/11/2017, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị Quyết định giám đốc thẩm nêu trên. Đề nghị Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, huỷ Quyết định giám đốc thẩm số 10/2016/DS-GĐT ngày 07/3/2016 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 81/2014/DS-PT ngày 19/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2014/DSST ngày 29/4/2014 của Tòa án nhân dân thành phố B; giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhất trí với Quyết định kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Vũ Thị B thừa nhận có vay tiền của bà Phạm Thị T và nhận trả nợ bà T thay cho bà Nguyễn Thị M như bà T trình bày. Tuy nhiên, đối với số tiền 3.200.000.000 đồng bà nhận trả nợ bà T thay cho bà M thì bà không đồng ý trả cho bà T vì giữa bà và bà M còn một số khoản nợ khác, hai bên chưa chốt xong sổ sách.

[2] Căn cứ vào hồ sơ vụ án thấy rằng: Ngày 23/9/2010, bà B có viết giấy nhận chuyển nợ có nội dung "tôi Vũ Thị B có nhận chuyển số tiền của chị M và tôi vay nợ sang cho chị T là 3.200.000.000 đồng, chị T phải có trách nhiệm không được kiện tụng chị M. Mọi giấy tờ từ trước đến nay giữa chúng tôi không còn giá trị gì nếu một trong ba người này kiện". Bà M ký giấy và ghi: "tôi nhất trí chuyển số tiền của tôi ở chị B sang chị T là 3.200.000.000 đồng, tôi không còn nợ nần gì chị T cả". Khi có sự thống nhất chuyển nợ, bà B đã viết giấy chuyển nhận từ bà M sang nhận nợ bà T số tiền là 2.600.000.000 đồng và ghi rõ "trả hết trong năm 2010 không tính lãi". Như vậy, việc nhận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ giữa bà M, bà T và bà B là tự nguyện và được lập thành văn bản, bà T là người có quyền đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ này là phù hợp với quy định tại Điều 315, Điều 316 Bộ luật dân sự năm 2005. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm công nhận việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ giữa bà M, bà B và bà T là đúng quy định của pháp luật.

[3] Đối với việc buộc ông Trần Văn T4 (chồng của bà B) có trách nhiệm liên đới cùng với bà B trả nợ cho bà T, thấy rằng:

Tại đơn đề nghị của ông T4 ngày 05/9/2014 có nội dung: "…*Trước đây chúng tôi có nợ bà Nguyễn Thị M số tiền 3,2 tỷ đồng là tiền vợ chồng bà M mua chung đất với vợ chồng tôi. Năm 2010, vợ tôi đã tự ý nhận chuyển số nợ của vợ chồng tôi với vợ chồng bà M để trả cho bà Phạm Thị T mà không có sự bàn bạc với tôi. Vì việc vay mượn giữa vợ tôi và bà T là do vợ tôi tự thỏa thuận vay riêng với bà T, không liên quan đến tôi. Chỉ có khoản tiền 3,2 tỷ đồng mới là khoản tiền mà vợ chồng bà M góp để kinh doanh bất động sản với vợ chồng tôi…*". Như vậy, khoản tiền này ông T4 có được thông báo về việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ hay không?

Đối với các khoản tiền bà B vay của bà T thì chưa đủ căn cứ để xác định bà B dùng số tiền vay của bà T để phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình, trong khi ông T4 xác định không liên quan đến khoản vay giữa bà B và bà T. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chưa xác minh làm rõ ông T4 có biết và có sử dụng khoản tiền mà bà B vay của bà T hay không để buộc ông T4 cùng trả nợ với bà B là chưa đủ căn cứ theo quy định tại Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4] Mặt khác, phần quyết định của Bản án phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm nhưng Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội lại giữ nguyên cả Bản án dân sự phúc thẩm và Bản án dân sự sơ thẩm sẽ gây khó khăn trong việc thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 337, khoản 3 Điều 343, Điều 345 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Huỷ Quyết định giám đốc thẩm số 10/2016/DS-GĐT ngày 07/3/2016 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 81/2014/DS-PT ngày 19/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2014/DSST ngày 29/4/2014 của Tòa án nhân dân thành phố B về vụ án *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, chuyển giao nghĩa vụ về tài sản, thực hiện nghĩa vụ không có ủy quyền"* giữa nguyên đơn là bà Phạm Thị T với bị đơn là bà Vũ Thị B, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M, ông Trần Văn T4 và ông Trần Văn T3.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN

(đã ký)

Chu Xuân Minh

***Nơi nhận*:**
- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- TAND cấp cao tại Hà Nội
- Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang ;
- TAND TP. B, tỉnh Bắc Giang (kèm HSVA);
- VKSNDTC (Vụ 10);
- Chi cục THADS TP. B, tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Vụ II (2b), VP TANDTC, HS.